

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 184/2007/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 26 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành “Đơn giá duy trì hệ thống
thoát nước đô thị tỉnh Phú Yên”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 205/2004/NĐ-CP, ngày 14 tháng 12 năm 2004 Quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ Điều chỉnh mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 37/2005/QĐ-BXD ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành “Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị”;

Căn cứ Quyết định số 1011/2006/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 7 năm 2006 của UBND tỉnh Phú Yên “V/v Ban hành Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Phú Yên”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại tờ trình số 256/TTr-SXD ngày 26/12/2006) kèm theo Văn bản số 103/STC-VG ngày 24/01/2007 của Sở Tài chính và Biên bản Hội nghị giữa các ngành chức năng liên quan họp ngày 14/12/2006 tại Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên” làm cơ sở để xác định giá dự toán dịch vụ duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. “Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên” này thay thế đơn giá các công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng đã được UBND tỉnh Phú Yên ban hành có danh mục trong Đơn giá này, được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Phú Yên và có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2007.

Điều 3. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Giám đốc các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn áp dụng và quản lý thực hiện.

Điều 4. Các ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan chức năng liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Chi

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Phú Yên là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật xác định chi phí cần thiết về nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

1. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:

- Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 37/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005 của Bộ Xây dựng.
- Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ “Quy định hệ thống thang bảng lương và chế độ phụ cấp trong các công ty Nhà nước”.
- Nghị định 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ “Điều chỉnh mức lương tối thiểu chung”.
- Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị”.
- Quyết định số 1011/2006/QĐ-UBND ngày 03/7/2006 của UBND tỉnh Phú Yên “Về việc ban hành Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Phú Yên”.
- Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công”.
- Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22/5/2006 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn bổ sung một số nội dung của các Thông tư 02/2005/TT-BXD; Thông tư 04/2005/TT-BXD; Thông tư 06/2005/TT-BXD của Bộ Xây dựng”.

2. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị gồm các chi phí sau:

a) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: Lương cơ bản, lương phụ và các khoản phụ cấp. Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng ban hành theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ, cấp bậc tiền lương A.1, thang lương 7 bậc, mục 5 - Công nhân công trình đô thị, nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III tùy loại công tác ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Các khoản phụ cấp bao gồm: Phụ cấp lưu động ở mức thấp nhất bằng 20% lương tối thiểu, phụ cấp độc hại nguy hiểm bằng 20% lương tối thiểu, lương phụ (nghỉ lễ, phép tết...) bằng 12% lương cơ bản.

Đối với các công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị được thực hiện ở những vùng được hưởng thêm các khoản phụ cấp và các chế độ chính sách khác chưa tính vào chi phí nhân công trong đơn giá hoặc được hưởng phụ cấp ở mức cao hơn các khoản phụ cấp đã tính trong đơn giá thì được bổ sung các khoản này vào chi phí nhân công trong dự toán.

b) Chi phí sử dụng máy và thiết bị:

Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm: Chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy và chi phí khác của máy.

Chi phí sử dụng máy và thiết bị tính trong đơn giá: Căn cứ “Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Phú Yên” ban hành Quyết định số 1011/2006/QĐ-UBND ngày 03/7/2006 của UBND tỉnh Phú Yên để lập giá ca máy và thiết bị thi công có liên quan với chi phí tiền lương thợ điều khiển máy theo mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng và các khoản phụ cấp lương như chi phí nhân công được tính trong đơn giá.

II. KẾT CẤU CỦA BỘ ĐƠN GIÁ

Tập Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Phú Yên bao gồm 04 chương, phân theo nhóm, loại công tác và được mã hoá thống nhất như quy định trong định mức số 37/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005 của Bộ Xây dựng.

Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.

Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.

Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.

Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước.

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Tập Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Phú Yên là cơ sở xác định giá trị dự toán dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên, làm căn cứ để chính quyền đô thị thương thảo, xem xét, quyết định giá dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đô thị và lựa chọn các tổ chức, cá nhân để ký kết hợp đồng kinh tế theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Đối với những công tác chưa có trong tập Đơn giá này hoặc có điều kiện kỹ thuật biện pháp thi công hoặc điều kiện cung ứng vật liệu khác so với quy định trong đơn giá thì đơn vị chủ quản phối hợp với Sở Xây dựng điều chỉnh định mức hoặc xác

lập định mức, đơn giá phù hợp trình UBND tỉnh quyết định áp dụng, đồng thời báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi kiểm tra.

Trong quá trình sử dụng tập Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết.

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN**DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TỈNH PHÚ YÊN***(Theo Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng)*

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KẾT QUẢ
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^m Q^j \times D^{jvl} + CL_{VL}$	VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^m Q^j \times D^{jnc} \times K_{NC}$	NC
3	Chi phí sử dụng máy và thiết bị	$\sum_{j=1}^m Q^j \times D^{jm} \times K_{MTC}$	M
	Cộng chi phí trực tiếp	VL + NC + M	T
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	66% x NC	C
III	LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	(T+C) x 5%	TL
	Giá trị dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị	(T + C + TL)	G

Trong đó:

Q_j : Khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị thứ j;

D^{jvl}, D^{jnc}, D^{jm} : Chi phí vật liệu, nhân công, sử dụng máy và thiết bị trong Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Phú Yên của công tác thứ j;

K_{NC} : Hệ số điều chỉnh nhân công (nếu có);

K_{MTC} : Hệ số điều chỉnh chi phí sử dụng máy và thiết bị (nếu có);

CL_{VL} : Chênh lệch vật liệu (nếu có).

Trường hợp khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị có chi phí sử dụng máy và thiết bị >60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được tính bằng 2,5% chi phí sử dụng máy và thiết bị.

Chương I
NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 Nạo vét bùn cống bằng thủ công**TN1.01.10 Nạo vét bùn hố ga**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, cây tằm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự li bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga: Đô thị loại III ÷ V	m ³		197.093	

Ghi chú:

1. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

- Cự ly trung chuyển 1.500m : K = 1,15.
- Cự ly trung chuyển 2.000m : K = 1,27.

2. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.

- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm: - Đường kính cống 300 ÷ 600mm: Đô thị loại III ÷ V	m ³		329.509	
TN1.01.22	- Đường kính cống 700 ÷ 1000mm: Đô thị loại III ÷ V	m ³		319.599	
TN1.01.23	- Đường kính cống > 1000mm: Đô thị loại III ÷ V	m ³		309.689	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,8.

2. Trường hợp nạo vét bùn cống ngầm có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

- Cự ly trung chuyển 1.500m: K = 1,15.

- Cự ly trung chuyển 2.000m: K = 1,27.

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.01.30 Nạo vét bùn cống hộp nổi

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.

- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.

- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

- Kích thước công hộp nổi $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.30	Nạo vét bùn công hộp nổi: Đô thị loại III ÷ V	m ³		245.787	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong công trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện công hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong công trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện công thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,8$.

2. Trường hợp nạo vét bùn công hộp nổi có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

- Cự ly trung chuyển 1.500m: $K = 1,15$.

- Cự ly trung chuyển 2.000m: $K = 1,27$.

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 Nạo vét bùn mương bằng thủ công

TN1.02.10 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$

TN1.02.1a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.

- Kéo thuyền dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: - Mương có chiều rộng $\leq 6m$ (không có hành lang, lối vào) Đô thị loại III ÷ V	m ³		217.962	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước tới đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước tới đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.1b Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	---------------	--------	----------	-----------	-----

TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng $\leq 6m$ (có hành lang lối vào) Đô thị loại III ÷ V	m^3		190.137	
-----------	---	-------	--	---------	--

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước tới đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước tới đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.20 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6m$

TN1.02.2a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: - Mương có chiều rộng $> 6m$ (không có hành lang, lối vào) Đô thị loại III ÷ V	m^3		213.325	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước tới đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước tới đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2b Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng $> 6m$ (có hành lang, lối vào) Đô thị loại III ÷ V	m ³		180.862	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước tới đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước tới đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.03.00 Nhặt, thu gom phế thải và vớt ran bèo trên mương sông thoát nước bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải đưa về địa điểm tập kết tạm cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.03.01	Công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước - Chiều rộng của mương, sông $\leq 6m$ Đô thị loại III ÷ V	km		198.201	
TN1.03.02	- Chiều rộng của mương, sông $\leq 15m$ Đô thị loại III ÷ V	km		218.021	
TN1.03.03	- Chiều rộng của mương, sông $> 15m$ Đô thị loại III ÷ V	km		282.437	

Ghi chú: Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

Chương II
NAO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút .
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.01	Nạo vét cống ngầm bằng xe hút 3 tấn: Cự li vận chuyển bùn bình quân 8 km	m ³		15.882	31.792
TN2.01.02	Cự li vận chuyển bùn bình quân 10 km	m ³		15.882	32.857
TN2.01.03	Cự li vận chuyển bùn bình quân 12 km	m ³		15.882	33.923
TN2.01.04	Cự li vận chuyển bùn bình quân 15 km	m ³		15.882	35.519
TN2.01.05	Cự li vận chuyển bùn bình quân 18 km	m ³		15.882	37.120
TN2.01.06	Cự li vận chuyển bùn bình quân 20 km	m ³		15.882	38.185

Chương III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ:				
	Ô tô tự đổ 2,5 tấn:				
TN3.01.11	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 8km	m ³		47.564	23.334
TN3.01.12	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 10km	m ³		47.564	24.116
TN3.01.13	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 12km	m ³		47.564	24.898
TN3.01.14	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km	m ³		47.564	26.071
TN3.01.15	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 18km	m ³		47.564	27.244
TN3.01.16	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 20km	m ³		47.564	28.026
	Ô tô tự đổ 4 tấn:	m ³			
TN3.01.21	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 8km	m ³		29.728	23.421
TN3.01.22	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 10km	m ³		29.728	24.206
TN3.01.23	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 12km	m ³		29.728	24.991
TN3.01.24	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km	m ³		29.728	26.169
TN3.01.25	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 18km	m ³		29.728	27.346
TN3.01.26	Cự ly vận chuyển bùn bình quân 20km	m ³		29.728	28.131

Chương IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
 - Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
 - Chui xuống cống ngậm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
 - Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
 - Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
 - Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
 - Vệ sinh ,thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về nơi quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		952.890	

TN4.02.00 Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		698.786	